



DETERMINANTS AFFECTING THE PROFITABILITY OF COMMERCIAL BANKS LISTED ON THE STOCK MARKET OF VIETNAM

Ho Thi Lam^{1*}, Nguyen Ngoc Hoang Anh¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.252</p> <p><i>Received:</i> March 25, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> July 20, 2022</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2022</p> <p>Keywords: Profitability; Commercial bank; FGLS.</p>	<p>This study aims to examine the impact of factors affecting the profitability of 25 commercial banks listed on the Vietnamese stock market in the period from 2010 to 2020. The results of the Feasible Generalized Least Square (FGLS) show that bank size, liquidity risk, economic growth, and inflation positively impact profitability. In contrast, cost-to-income, financial leverage, and credit risk have negative impacts on the profitability of Vietnamese commercial banks. From the results, we suggest several policy implications to help banks improve profitability, including increasing size and liquidity, controlling the use of financial leverage, and strengthening loan supervision and cost management. Bank profitability is not only affected by internal factors but also by external factors. The macroeconomic environment, such as economic growth and inflation, affects a bank's profitability. Therefore, to increase profitability, commercial banks need to focus on not only controlling internal factors but also based on the external macroeconomic situation to make appropriate adjustments.</p>

*Corresponding author:

Email: holam@ufm.edu.vn



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Hồ Thị Lam^{1*}, Nguyễn Ngọc Hoàng Anh¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.252</p> <p>Ngày nhận: 25/03/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 20/07/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2022</p> <p>Từ khóa: Khả năng sinh lời; Ngân hàng thương mại; FGLS.</p>	<p>Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020. Sử dụng mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), kết quả cho thấy, quy mô ngân hàng, rủi ro thanh khoản, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, lạm phát có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời. Ngược lại, chi phí trên thu nhập, đòn bẩy tài chính, rủi ro tín dụng có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi gợi ý một số các hàm ý chính sách bao gồm gia tăng quy mô, tăng tính thanh khoản, kiểm soát mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, tăng cường giám sát khoản vay và quản lý chi phí để giúp các ngân hàng cải thiện khả năng sinh lời. Đồng thời, khả năng sinh lời của ngân hàng không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong ngân hàng mà còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài ngân hàng. Môi trường kinh tế vĩ mô thay đổi sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Do đó, để gia tăng khả năng sinh lợi, các ngân hàng thương mại cần chú trọng kiểm soát yếu tố bên trong đồng thời dựa trên tình hình kinh tế vĩ mô bên ngoài để có những điều chỉnh phù hợp.</p>

1. Giới thiệu

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, ngân hàng luôn đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tài trợ vốn cho các doanh nghiệp, cũng như hỗ trợ cho nhà nước trong việc ổn định và phát triển của thị trường tiền tệ nhằm mục tiêu kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Có thể nói rằng, sức khỏe của nền kinh tế

quốc gia liên quan đến sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng trong nước. Một số lượng lớn các cơ quan nghiên cứu học thuật trên nhiều quốc gia đã chứng tỏ rằng một khu vực ngân hàng phát triển cao đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ thống ngân hàng như “trái tim” trong cơ cấu kinh tế và nguồn vốn cung cấp từ ngân hàng đóng vai trò là “mạch máu” nuôi dưỡng nền kinh tế. Một hệ thống ngân hàng yếu kém có thể dẫn đến thảm họa lớn cho bất kỳ hệ thống tài chính nào. Điều này đã được chứng minh trong các cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 hay 2008, khi không

*Tác giả liên hệ:

Email: holam@ufm.edu.vn

chỉ hệ thống ngân hàng của các quốc gia khủng hoảng sụp đổ mà cả hệ thống tài chính của đất nước cũng đang bị áp lực. Do đó, phát triển một hệ thống ngân hàng lành mạnh và hiệu quả là vấn đề quan tâm lớn của các quốc gia cho đến ngày nay.

Hệ thống tài chính của Việt Nam là một hệ thống tài chính dựa trên ngân hàng với sự tồn tại lâu đời và vai trò to lớn của các ngân hàng trong cung ứng vốn cho nền kinh tế. Với bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp bắt đầu vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020 đến nay đã ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt từ sức khỏe, kinh tế, đời sống - xã hội, và ngành ngân hàng cũng bị tác động không nhỏ. Nhờ vào việc đẩy mạnh phát triển công nghệ số trong thời kỳ 4.0 giúp phát triển nhiều dòng sản phẩm tiện ích, đảm bảo các giao dịch luôn diễn ra liên tục, duy trì tính ổn định cao, tiết kiệm được nhiều thời gian chi phí cũng như đảm bảo an toàn và mang về lợi nhuận tích cực đã giúp hệ thống ngân hàng vượt qua được phần nào khó khăn từ khủng hoảng. Tuy nhiên, với mức độ toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng gia tăng, các ngân hàng không chỉ phải đối mặt với rủi ro bên trong mà còn bị ảnh hưởng bởi các rủi ro bên ngoài. Do đó, các ngân hàng thương mại nói riêng và các tổ chức tài chính nói chung ngày càng quan tâm đến khả năng sinh lợi và hiệu quả hoạt động, điều mà họ có thể kiểm soát được, để có thể đứng vững trong thị trường.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại ở Việt Nam, nhằm đưa ra một số hàm ý chính sách hữu ích đối với các nhà quản trị ngân hàng để gia tăng khả năng sinh lợi. Phần còn lại của bài nghiên cứu được cấu trúc như sau: phần tiếp theo chúng tôi cung cấp tổng quan các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại. Phương pháp nghiên cứu bao gồm mô hình và dữ liệu được trình bày ở phần 3. Phần 4 thể hiện kết quả nghiên cứu và cuối cùng phần 5 chúng tôi kết luận và trình bày một số hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

Khả năng sinh lời (profitability) là sự chênh lệch giữa chi phí và doanh thu trong một khoản thời gian cố định, thường là một năm tài chính (Heibati và cộng sự, 2009). Có thể hiểu rằng, khả năng sinh lợi là khả năng của một ngân hàng tạo ra thu nhập từ việc sử dụng các nguồn lực có sẵn nhằm bù đắp cho các chi phí bỏ ra cho nhu cầu tăng trưởng và mở rộng. Khả năng sinh lợi được xem là một chỉ số quan trọng để có thể đánh giá hiệu quả quản lý của ngân hàng. Trong hoạt động ngân hàng, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) thường được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lợi của ngân hàng. ROE đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng. Chỉ số này được các cổ đông quan tâm vì nó thể hiện thu nhập mà họ nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng, hay nói cách khác, nó đánh giá khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Ngược lại, ROA chỉ ra khả năng của hội đồng quản trị chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng. Đây là công cụ đo lường tính hiệu quả của việc phân bổ vốn và quản lý các nguồn lực của ngân hàng và đánh giá khả năng sinh lợi của tài sản. Ngoài hai chỉ tiêu phổ biến là ROA và ROE, khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại còn được đo lường thông qua chỉ tiêu Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM). Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên hay còn gọi là lợi suất ròng trên tài sản sinh lãi (Net Interest Margin) là thước đo mức độ chênh lệch giữa thu nhập từ lãi và chi phí mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sản sinh lời và tìm kiếm nguồn vốn có chi phí thấp. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên dự báo và cho thấy được khả năng sinh lời trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Đã có nhiều nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Short (1979) và Bourke (1989) là các nghiên cứu tiên phong về khả năng sinh lời của ngân hàng, sau đó nhiều nghiên cứu khác nhau đã được triển khai để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cũng như khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Một số nghiên cứu được thực hiện xuyên quốc gia, chẳng hạn như nghiên cứu của Borio và cộng sự (2017)

đã sử dụng dữ liệu của 109 ngân hàng quốc tế lớn có trụ sở chính tại 14 nền kinh tế tiên tiến lớn trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2012, hay nghiên cứu của Halkos và Georgiou (2005) sử dụng dữ liệu bảng của các ngân hàng thương mại từ khu vực ngân hàng Tây Âu. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lại tập trung vào các hệ thống ngân hàng thương mại của các quốc gia riêng lẻ. Ví dụ như, Berger (1995), Angbazo (1997) đã nghiên cứu và giải thích khả năng sinh lời của ngân hàng ở Hoa Kỳ, Colombia (Barajas và cộng sự, 1999), Thụy Sĩ (Dietrich & Wanzenried, 2009), Malaysia (Guru và cộng sự, 1999), Hy Lạp (Mamatzakis & Remoundos, 2003), Bồ Đào Nha (Barros & Borges, 2011), Thổ Nhĩ Kỳ (Alper & Anbar, 2011), Ethiopia (Abate & Mesfin, 2019), Việt Nam (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2016; Hồ Thị Hồng Minh & Nguyễn Thị Cành, 2015; Nguyễn Phạm Nhã Trúc & Nguyễn Phạm Thiên Thanh, 2016).

Berger (1995) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ tài sản trên vốn và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng Hoa Kỳ trong khoảng thời gian 1983-1992 và tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Angbazo (1997) đã kiểm tra biên lãi ròng của ngân hàng Hoa Kỳ và thấy rằng hiệu quả quản lý, chi phí cơ hội của dự trữ không chịu lãi suất, rủi ro vỡ nợ và đòn bẩy có liên quan cùng chiều với biên lãi suất ngân hàng trong giai đoạn 1989-2003. Trong trường hợp của Colombia, Barajas và cộng sự (1999) đã nghiên cứu tác động của tự do hoá tài chính đối với biên lãi suất của ngân hàng. Sau khi tự do hoá, chất lượng các khoản vay đã được cải thiện và biên lãi suất chung không giảm, mối tương quan của các yếu tố khác nhau đằng sau biên lãi suất ngân hàng đã bị ảnh hưởng bởi các biện pháp này. Guru và cộng sự (1999) đã nghiên cứu một mẫu gồm 17 ngân hàng thương mại tại Malaysia trong giai đoạn 1986 đến 1995. Trong nghiên cứu này, người ta thấy rằng, quản lý chi phí hiệu quả là một trong những yếu tố quan trọng nhất để giải thích khả năng sinh lời của ngân hàng và lạm phát thấp được coi là có tác động đến hoạt động của ngân hàng.

Mamatzakis và Remoundos (2003) chỉ ra rằng, các biến liên quan trực tiếp đến hoạch định chiến lược của ngân hàng (tức là chi phí nhân sự, tỷ lệ vốn vay trên tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản) là những biến chủ yếu

giải thích khả năng sinh lời. Họ báo cáo rằng lợi thế theo quy mô đóng một vai trò quan trọng trên thị trường và có tác động tích cực đến lợi nhuận. Mamatzakis và Remoundos (2003) cũng nhận thấy rằng, quy mô của thị trường, một biến số bên ngoài, được xác định bởi nguồn cung tiền, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời. Nghiên cứu ở Thụy Sĩ của Dietrich và Wanzenried (2009) đã cho thấy sự khác biệt đáng kể về khả năng sinh lời giữa các ngân hàng thương mại. Sự khác biệt này có thể giải thích được bởi các yếu tố khi đưa vào và phân tích. Có thể thấy rằng, các ngân hàng có lợi hơn dường như sẽ có vốn hoá tốt hơn. Trong trường hợp khối lượng cho vay của ngân hàng tăng nhanh hơn thị trường thì tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Tác giả nhận thấy rằng, tỷ trọng thu nhập lãi cao hơn sẽ ít sinh lời hơn và các biến tăng trưởng là yếu tố quan trọng nhất GDP có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng, thuế suất hiệu dụng và tỷ lệ tập trung thị trường là hai biến có tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận của ngân hàng tại Thụy Sĩ.

Alper và Anbar (2011) đã thực hiện nghiên cứu khả năng sinh lời dựa trên tỷ suất sinh lợi trên tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của 10 ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ năm 2002-2010. Kết quả thu được quy mô tài sản có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng và điều này cho thấy khi các ngân hàng có vốn lớn sẽ có ROA, ROE cao hơn so với những ngân hàng có vốn nhỏ hơn. Các chỉ số về chất lượng tài sản có ảnh hưởng tiêu cực, đáng kể đến tỷ suất sinh lợi trên tài sản và khối lượng tín dụng, chất lượng tài sản có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời mặc dù các khoản vay được kỳ vọng sẽ là nguồn thu và có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, tác giả cho thấy rằng, khoản cho vay và khả năng sinh lời có mối quan hệ tiêu cực. Thu nhập không chịu lãi có ảnh hưởng tích cực đến ROA, cho thấy sự đa dạng hoá trong hoạt động kinh doanh lớn sẽ đem lại khả năng sinh lợi cao. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng tích cực bởi lãi suất vì khi lãi suất thực tế cao, khả năng sinh lợi sẽ tăng cùng chiều.

Abate và Mesfin (2019) trong nghiên cứu tại Ethiopia đã áp dụng phân tích dữ liệu bảng với

9 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2007-2016 và cho thấy mức độ an toàn vốn, đòn bẩy, tính thanh khoản và quyền sở hữu có mối quan hệ tích cực đối với khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngược lại, GDP, lạm phát và lãi suất lại có mối quan hệ tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đối với khả năng sinh lời. Tuy nhiên, các biến về quy mô ngân hàng và số lượng chi nhánh lại được cho là không có ý nghĩa thống kê. Bunyaminu và cộng sự (2021) xem xét tác động của đòn bẩy tài chính đối với khả năng sinh lời của các ngân hàng được tái cấp vốn ở Ghana và báo cáo rằng, đòn bẩy tài chính tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng bất kể mức độ lợi nhuận như thế nào. Kết quả cũng xác nhận quy mô ngân hàng tác động tích cực đáng kể đến khả năng sinh lời. Hasan và cộng sự (2020) nghiên cứu về các yếu tố tác động đến lợi nhuận ngân hàng ở Indonesia thông qua hai chỉ tiêu ROA và ROE, cho thấy biên lãi ròng, tỷ lệ chi phí hoạt động trên lợi nhuận hoạt động, tỷ lệ đủ vốn và tỷ lệ cho vay trên tiền gửi ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015) tập trung vào yếu tố đa dạng hóa thu nhập kết hợp các biến đặc trưng ngân hàng như cấu trúc tài sản, chất lượng tài sản, an toàn vốn, cấu trúc nợ, hiệu quả hoạt động, quy mô và biến vĩ mô là GDP khi phân tích khả năng sinh lời các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, các biến đa dạng hóa thu nhập, cho vay trên tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, lạm phát đều có tương quan thuận, trong khi đó nợ xấu, vốn chủ sở hữu trên tài sản và chi phí hoạt động trên thu nhập có tương quan nghịch đến khả năng sinh lời. Nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về tác động của quy mô tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Phạm Nhã Trúc và Nguyễn Phạm Thiên Thanh (2016) cho thấy, quy mô và chi phí hoạt động trên tài sản ảnh hưởng cùng chiều, trong khi đó hệ số an toàn vốn ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Nhìn chung, mặc dù nhiều công trình nghiên cứu về khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại được công bố với kết quả nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của các ngân hàng mâu thuẫn

đối với các nước khác nhau và trong những thời điểm khác nhau. Tại Việt Nam, vấn đề đánh giá khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại cũng được quan tâm nhưng còn ít công trình có giá trị, hơn nữa, đa phần các nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp định tính hoặc bó hẹp trong một hay một vài ngân hàng hoặc nghiên cứu trong thời gian ngắn, bỏ qua giai đoạn gần đây khi thị trường có nhiều biến động, đặc biệt là sự bùng phát của dịch bệnh. Trong khi đó, các nghiên cứu định lượng gặp khó khăn trong việc tiếp cận biến. Do vậy, nghiên cứu này đặt mục tiêu phân tích các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam để phác họa một bức tranh đầy đủ về vấn đề này, qua đó hỗ trợ các nhà quản trị ngân hàng trong việc đưa ra các quyết định điều hành đúng đắn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Để đánh giá tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, chúng tôi xây dựng mô hình hồi quy như sau:

$$\text{Khả năng sinh lời}_{i,t} = \alpha + \beta k_{i,t} + \beta cX_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, $k_{i,t}$ là vector các biến thể hiện các đặc điểm bên trong của ngân hàng i tại thời điểm t và X_t là vector các biến thể hiện các đặc điểm bên ngoài của ngân hàng tại thời điểm t . Từ việc tham khảo các nghiên cứu đi trước cũng như do giới hạn trong tiếp cận dữ liệu, chúng tôi lựa chọn các biến đưa vào mô hình nghiên cứu như sau:

Khả năng sinh lời: Khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại được Rose và Hudgins (2012) định nghĩa là thu nhập sau thuế hoặc thu nhập ròng của ngân hàng (thường là chia cho một thước đo quy mô ngân hàng). Có nhiều cách đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng. Chỉ số tài chính được coi là những phương pháp được sử dụng chung nhất (Mamatzakis & Remoundos, 2003). Các tỷ số tài chính cho phép chúng tôi phân tích và giải thích dữ liệu tài chính ngân hàng và thông tin kế toán cung cấp cho chúng tôi hiểu biết sâu hơn về tình hình tài chính ngân hàng và giúp chúng tôi đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Hơn nữa,

các tỷ lệ tài chính cho phép chúng tôi thực hiện so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau và tỷ lệ trung bình của ngành. Có nhiều tỷ số tài chính có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động sinh lời của ngân hàng. Nhiều nghiên cứu khác nhau đã sử dụng các tỷ lệ tài chính được đề xuất như Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) để phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại (Sufian & Habibullah, 2009; Alper & Anbar, 2011). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng ROA và ROE để đo lường khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Quy mô ngân hàng (Size): Trong hầu hết các lý thuyết về tài chính, tài sản của ngân hàng được xem như là đại lượng để đo lường quy mô của ngân hàng và được tính bằng Logarit của tổng tài sản. Một số tác giả đã nhấn mạnh tính kinh tế gắn liền với quy mô tức hầu hết các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có khả năng sinh lời cao hơn so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn do giảm thiểu được chi phí tương đối (Demirgüç-Kunt & Huizinga, 1999, Mamatzakis & Remoundos, 2003; Athanasoglou và cộng sự, 2006). Tuy nhiên, quy mô ngân hàng quá lớn cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi do tính quan liêu, khó khăn trong quản lý và một số yếu tố khác.

Giả thuyết H1: Size tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Đòn bẩy tài chính (DFL): Sử dụng đòn bẩy tài chính (sử dụng nợ) trong kinh doanh được nhiều nhà đầu tư hiểu như là một kỹ thuật đòn bẩy tác động đến sự gia tăng lợi nhuận. Mối quan hệ giữa ROA và ROE có thể được thể hiện bằng $ROE = ROA \times (\text{Tài sản/Vốn chủ sở hữu})$; tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu là một phép đo của đòn bẩy tài chính. Từ mối quan hệ này cho thấy đòn bẩy tài chính càng cao dẫn đến ROE càng cao. Tuy nhiên, việc sử dụng đòn bẩy cao sẽ gia tăng áp lực trả nợ, tiềm ẩn những rủi ro, chi phí phá sản và có ảnh hưởng đến loại, quy mô và giá của các quỹ tài trợ trong bối cảnh hoạt động kinh doanh trong tương lai gần. Vì vậy, tác động của đòn bẩy lên khả năng sinh lợi của ngân hàng là không rõ ràng.

Giả thuyết H2: DFL tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Tính thanh khoản (LQR): Thanh khoản là khả năng ngân hàng đáp ứng ngay các nghĩa vụ đáo hạn và các nhu cầu cho vay mới. Maness và Zietlow (2005) nêu bật ba thành phần của tính thanh khoản – số lượng, thời gian và chi phí. Số lượng phản ánh số lượng tài nguyên mà một ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Thời gian phản ánh khoảng thời gian mà một công ty cần chuyển tài sản của mình thành tiền mặt. Chi phí phản ánh các chi phí bổ sung xuất hiện trong quá trình một ngân hàng chuyển tài sản của mình thành tiền mặt. Tính thanh khoản đóng một vai trò quan trọng trong sự ổn định hoạt động của một ngân hàng; các ngân hàng có tài sản thanh khoản kém gặp khó khăn khi đối mặt với nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, tính thanh khoản càng cao cho thấy các ngân hàng đang lỏng hơn; ngân hàng có thể mất các hoạt động đầu tư sinh lời và có thể dẫn đến lợi nhuận thấp hơn. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng Tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản hoặc tổng nợ phải trả để đại diện cho tính thanh khoản (Doliente, 2005). Điều này được hiểu rằng, các ngân hàng có lượng tiền mặt cao hơn và tỷ lệ tiền mặt cao hơn sẽ có tính thanh khoản cao hơn. Tính thanh khoản phù hợp là sự đảm bảo cho sự ổn định của hoạt động ngân hàng và biện pháp chính để ngăn chặn rủi ro ngân hàng xảy ra khi một số lượng lớn khách hàng của ngân hàng rút tiền gửi đồng thời. Acaravci và Calim (2013) phát hiện ra rằng, tính thanh khoản tác động tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

Giả thuyết H3: LQR tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Chất lượng tín dụng (CR): Chất lượng tín dụng là một yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu cao có thể dẫn đến phá sản ngân hàng. Quỹ Tiền tệ Quốc tế coi các khoản nợ xấu là các khoản cho vay quá hạn dưới 90 ngày và sự không chắc chắn để nhận được khoản thanh toán trong tương lai là cao. Các ngân hàng được yêu cầu tính đến tiềm năng các khoản nợ vỡ nợ, được gọi là khoản dự phòng rủi ro cho vay, để đảm bảo sức khỏe tài chính tổng thể của họ. Việc trích lập dự phòng rủi ro cho vay là một chỉ số về khả năng bảo vệ của ngân hàng trước rủi ro tín dụng. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng các biến số khác nhau để đo lường chất lượng cho vay của

một ngân hàng, phổ biến là Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên Tổng tài sản (Berger và cộng sự, 2000). Trong đó, các khoản nợ dự phòng là tài khoản nợ phải trả được hình thành như dự phòng trên các khoản lỗ thực tế phát sinh từ khoản cho vay khó đòi hoặc không đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản đo lường chất lượng tín dụng của ngân hàng bởi vì dự phòng là một bước đệm cho các khoản nợ khó trả, nhằm đáp ứng các tổn thất khi rủi ro tín dụng xảy ra. Do đó, tỷ lệ này được kỳ vọng sẽ có mối liên hệ tiêu cực với khả năng sinh lời. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu tin rằng các khoản dự phòng rủi ro cho vay sẽ bao gồm các khoản nợ xấu, do đó đảm bảo lợi nhuận của các ngân hàng. Ul Mustafa và cộng sự (2012) nhận thấy rằng, dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời.

Giả thuyết H4: CR tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Hiệu quả quản lý chi phí (CIR): Hiệu quả quản lý chi phí được đo lường bằng Tỷ lệ chi phí trên thu nhập. CIR đo lường chi phí hoạt động ngân hàng (chi phí phát sinh trong điều hành các ngân hàng). Nhìn chung, lợi nhuận và chi phí có mối quan hệ ngược chiều vì chi phí cao hơn ngụ ý rằng lợi nhuận thấp hơn, và ngược lại. Ngân hàng hoạt động có hiệu quả với CIR ở mức thấp hơn và đạt được lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, điều này có thể không đúng trong mọi trường hợp. Đôi khi số tiền chi tiêu cao hơn có thể liên quan đến khối lượng hoạt động ngân hàng lớn hơn, sẽ dẫn đến doanh thu cao hơn trong tương lai. Pasiouras và Kosmidou (2007), Kosmidou (2008), Dietrich và Wanzenried (2011) phát hiện ra rằng, CIR tác động tiêu cực đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Điều này là do càng phát sinh chi phí sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Vì vậy, CIR dự kiến sẽ có một mối quan hệ nghịch chiều với lợi nhuận.

Giả thuyết H5: CIR tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): Tổng sản phẩm quốc nội là tổng sản lượng được sản xuất ra của nền kinh tế của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định. Để đo lường điều kiện kinh tế vĩ mô, tăng trưởng tổng sản phẩm

quốc nội được sử dụng làm đại diện thước đo cho tăng trưởng của nền kinh tế. Nó phản ánh trạng thái của chu kỳ kinh tế. GDP tăng trưởng dự kiến sẽ ảnh hưởng đến cung và cầu của các khoản cho vay và tiền gửi. Khi kinh tế bùng nổ, nhu cầu đối với tín dụng hoặc khoản vay tăng lên cũng như chất lượng của tài sản tốt hơn. Ngân hàng có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn. Khi kinh tế tăng trưởng chậm lại, tốc độ tăng trưởng GDP giảm. Cho vay có xu hướng giảm dần. Ngoài ra, các khoản vay trước đó của các ngân hàng có thể khó thu hồi hơn do khách hàng của họ gặp khó khăn, từ đó, rủi ro vỡ nợ cao hơn và chi phí dự phòng có xu hướng cao hơn, làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Tóm lại, tăng trưởng GDP có thể được phục vụ như một chỉ báo về nhu cầu dịch vụ ngân hàng. Tăng trưởng GDP được coi là một biến số có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Pasiouras & Kosmidou, 2007).

Giả thuyết H6: GDP tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Lạm phát (INF): Lạm phát là tỷ lệ tại đó mức giá chung hàng hóa và dịch vụ liên tục tăng lên trong nền kinh tế. Lạm phát làm xói mòn sức mua của người tiêu dùng. Lạm phát ảnh hưởng đến giá trị thực của chi phí và doanh thu. Mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi của ngân hàng và lạm phát được giới thiệu bởi Revell (1980). Ảnh hưởng của lạm phát đối với khả năng sinh lợi của ngân hàng phụ thuộc vào mối quan hệ giữa tốc độ tăng của chi phí hoạt động so với tốc độ của lạm phát. Theo Perry (1992), chỉ số này có thể có ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng tùy thuộc vào việc lạm phát được dự đoán hay bất ngờ. Nếu lạm phát được dự đoán trước, các ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất kịp thời. Kết quả là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí và do đó ghi nhận tác động tích cực đến lợi nhuận. Mặt khác, nếu tỷ lệ lạm phát không lường trước được, các ngân hàng không thể điều chỉnh lãi suất ngay lập tức và chi phí sẽ cao hơn doanh thu. Điều này sẽ có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời. Các nghiên cứu của Bourke (1989), Kosmidou (2008), Athanoglou và cộng sự (2006) đã chỉ ra lạm phát có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời.

Giả thuyết H7: INF tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu hàng năm từ các báo cáo tài chính của 25 ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Chúng tôi lựa chọn giai đoạn nghiên cứu từ 2010 để loại bỏ những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đến hệ thống ngân hàng, nhằm nhận diện chính xác hơn tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Hơn nữa, cũng bắt đầu từ 2010 với việc ban hành Thông tư số 13/TT-NHNN thay thế Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN, nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lên

9% và phương pháp tính toán đã từng bước tiếp cận Basel II, là tiền đề để các ngân hàng thương mại ở Việt Nam thực hiện các quy định Basel II và nâng cấp chuẩn mực quản trị theo thông lệ quốc tế. Do đó, kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong giai đoạn này có thể gợi ý một số hàm ý chính sách hữu ích cho các ngân hàng thương mại cũng như các nhà hoạch định chính sách trong việc gia tăng khả năng sinh lợi của ngân hàng và đảm bảo các yêu cầu quản trị mới. Bởi vì giới hạn trong những dữ liệu có thể tiếp cận, chúng tôi lựa chọn 25 ngân hàng được niêm yết. Tổng cộng có 250 quan sát công ty – năm cho mỗi biến.

Bảng 1. Mô tả biến nghiên cứu

Tên biến	Kí hiệu	Đo lường	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc				
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Kosmidou (2008)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	+	Kalluru và Bhat (2008)
Biến độc lập				
Quy mô ngân hàng	Size	$\ln(\text{Tổng tài Sản})$	+	Ong và Teh (2013)
Đòn bẩy tài chính	DFL	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	-	Mohamad (2012)
Tính thanh khoản	LQR	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	+	Doliente (2005)
Chất lượng tín dụng	CR	$\frac{\text{Dự phòng rủi ro cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	-	Kosmidou (2008)
Hiệu quả quản lý chi phí	CIR	$\frac{\text{Chi phí}}{\text{Thu nhập}}$	-	Kosmidou (2008), Dietrich và Wanzenried (2011)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	$\frac{\text{GDP}_t - \text{GDP}_{t-1}}{\text{GDP}_{t-1}}$	+	Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999), Bikker và Hu (2002)
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát thực tế hàng năm	+	Kosmidou (2008)

Thống kê mô tả các biến được trình bày trong bảng 2. Có thể thấy, trong giai đoạn nghiên cứu,

tất cả các biến đều có giá trị trung bình dương. Chỉ số ROA và ROE của các ngân hàng thương

mại ở Việt Nam có giá trị trung bình lần lượt là 0,9% và 1%. Tuy vậy, giá trị thời điểm thấp nhất khá khiêm tốn với ROA và ROE là 0%, trong khi mức cao nhất là 5,57% và 29,57%. Quy mô (Size) có giá trị trung bình lớn nhất là (14.032). Đòn bẩy tài chính có giá trị trung bình khá lớn (11,282) và độ lệch chuẩn khá cao (4,278). Tính thanh khoản có giá trị lớn nhất là 1,284 và giá

trị nhỏ nhất là 0,002 với độ lệch chuẩn là 0,065. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập có giá trị lớn nhất là 1,84% và giá trị nhỏ nhất là 0,21% với giá trị trung bình là 0,72%. Chất lượng tín dụng có độ lệch chuẩn là 13,83% với giá trị trung bình là 52,62%. Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình ở mức cao (6,39%/năm) với mức lạm phát trung bình là 5,82%/năm.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	275	0,009	0,007	0,000	0,056
ROE	275	0,103	0,073	0,000	0,296
Size	275	14,032	0,498	12,915	15,181
DFL	275	11,282	4,278	2,899	23,619
LQR	275	1,012	0,065	0,787	1,284
CIR	275	0,007	0,003	0,002	0,018
CR	275	0,526	0,138	0,225	0,927
GDP	275	0,0639	0,0117	0,0525	0,0965
INF	275	0,0582	0,0482	0,0063	0,1868

Khi tính toán hệ số tương quan của các biến nghiên cứu (bảng 3), hệ số tương quan các biến trong mô hình đều nhỏ hơn mức 0,8. Ngoài ra, các hệ số VIF của các biến đều khá nhỏ và đều

nhỏ hơn 10, với giá trị VIF trung bình là 1,80 (bảng 3). Vì vậy, có thể kết luận, không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng xảy ra giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan và đa cộng tuyến

	ROA	ROE	SIZE	DFL	LQR	CR	CIR	GDP	VIF
ROA	1,000								
ROE	0,803	1,000							
SIZE	0,112	0,498	1,000						2,66
DFL	-0,287	0,189	0,632	1,000					2,44
LQR	0,417	0,176	-0,135	-0,498	1,000				1,86
CR	0,079	0,177	0,384	0,129	0,196	1,000			1,85
CIR	-0,699	-0,703	-0,329	0,037	-0,374	-0,189	1,000		1,31
GDP	-0,338	0,281	-0,111	-0,063	0,077	-0,103	-0,294	1,000	1,28
INF	0,289	0,178	-0,247	-0,210	-0,050	-0,082	-0,203	0,249	1,21

3.3. Phương pháp ước lượng

Có ba ước tính thông thường được sử dụng để phân tích dữ liệu bảng là hồi quy tuyến tính gộp (Pooled OLS), hồi quy tác động cố định (FEM) và hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Ước lượng Pooled OLS dựa trên giả định rằng sự thay đổi theo đối tượng (giữa các ngân hàng) trong bất kỳ biến độc lập nào cũng có cùng tác động giống nhau đối với khả năng sinh lời của các một ngân hàng riêng lẻ. Ước lượng FEM xem xét sự khác biệt giữa các đối tượng bằng sự khác biệt trong hệ số chặn của mô hình hồi quy khi chúng thay đổi trên các đối tượng. Mặt khác, trong ước lượng REM, các ảnh hưởng riêng lẻ được phân phối ngẫu nhiên trên các đối tượng và để nắm bắt các ảnh hưởng riêng lẻ, mô hình hồi quy được chỉ định với một số hạng chặn đại diện cho một số hạng không đối xứng thể. Để chọn lựa được mô hình phù hợp tôi sẽ tiến hành thực hiện các kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier, kiểm định F và kiểm định Hausman. Sau khi lựa chọn được phương pháp ước lượng phù hợp, các kiểm định Wooldridge và kiểm định Wald cho các khuyết tật của mô hình hồi quy được thực hiện để đảm bảo tính vững của kết quả nghiên cứu. Nếu mô hình tồn tại các khuyết tật, chúng tôi sẽ tiến hành khắc phục các khuyết tật trên bằng phương pháp hồi quy FGLS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả được thể hiện trong Bảng 4 cho thấy, trong ba mô hình, biến phụ thuộc ROA thì mô hình FEM là phù hợp nhất còn đối với biến phụ thuộc ROE là mô hình REM. Tuy nhiên, các kết quả kiểm định Wooldridge và kiểm định Wald cho các khuyết tật của mô hình hồi quy trong bảng 4 thể hiện các ước lượng FEM và REM được lựa chọn cho mô hình ROA và ROE, tương ứng, tồn tại hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi ở mức ý nghĩa 1%. Do đó, chúng tôi tiến hành khắc phục các khuyết tật trên bằng phương pháp hồi quy FGLS. Kết quả ước lượng mô hình FGLS được thể hiện ở bảng 4.

Kết quả cho thấy, quy mô ngân hàng (Size) có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đối với cả hai mô hình trên biến phụ thuộc là ROA

và ROE Điều này cho thấy rằng các ngân hàng có quy mô lớn thì khả năng sinh lời lớn hơn so với các ngân hàng có quy mô nhỏ. Kết quả này phù hợp với Olweny và Shipho (2011). Quy mô tăng giúp các ngân hàng tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô để tiết kiệm chi phí và gia tăng khả năng sinh lợi.

Đòn bẩy tài chính (DFL) có tác động ngược chiều đối với khả năng sinh lời của ngân hàng (trên mô hình ROA). Với hệ số ước lượng là -0,0004, hàm ý khi đòn bẩy tài chính tăng 1 đơn vị thì ROA cũng giảm đi 0,0004 đơn vị. Mặc dù, kết quả hồi quy về tác động của đòn bẩy tài chính đến ROE là dương về ý nghĩa kinh tế, song chúng tôi không tìm thấy bằng chứng thống kê trong mẫu nghiên cứu. Điều này xuất phát từ chỉ tiêu được sử dụng để đại diện cho đòn bẩy tài chính là tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu. DFL tăng có thể do nợ phải trả tăng hoặc giảm trong vốn chủ sở hữu. Tăng nợ phải trả kéo theo sự tăng tổng tài sản do đó tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản giảm. Trong khi vốn chủ sở hữu giảm, làm tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu gia tăng. Song tác động của đòn bẩy đến ROE có thể không rõ ràng bởi tác động giằng co trong tác động dương như trên và tác động tiêu cực do sự gia tăng trong đòn bẩy: Đòn bẩy tài chính gia tăng phản ánh cơ cấu vốn của ngân hàng phụ thuộc vào vốn bên ngoài. Việc sử dụng đòn bẩy cao sẽ gia tăng áp lực trả nợ, tiềm ẩn những rủi ro, chi phí phá sản và có ảnh hưởng đến loại, quy mô và giá của các quỹ tài trợ. Việc gia tăng sử dụng nợ cũng khiến cho định phí tài chính tăng, khi điều kiện kinh doanh không thuận lợi, mức lợi nhuận hoạt động không tăng kịp theo mức tăng của chi phí tài chính, điều này làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với báo cáo của Dietrich và Wanzenried (2011) hay Bunyaminu và cộng sự (2021) về tác động âm của đòn bẩy tài chính đối với ROA của ngân hàng.

Tính thanh khoản (LQR) thể hiện tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê, đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu (hệ số ước lượng tác động của tính thanh khoản đến ROA là 0,013 tại mức ý nghĩa 5% và ROE là 0,093 tại mức ý nghĩa 10%). Điều này cho thấy, tính thanh khoản cao giúp cải thiện khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng có đủ tài sản thanh

khoản có thể giảm thiểu rủi ro mất khả năng thanh toán. Họ có thể giảm chi phí vay từ bên ngoài và dẫn đến lợi nhuận cao hơn. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy bởi Bourke (1989), Koroleva và cộng sự (2021).

Chất lượng tín dụng (CR) được đo lường bởi Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản có tác động âm đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Cụ thể, CIR tác động âm đến ROA với hệ số ước lượng là -0,241 và tác động âm đến ROE với hệ số ước lượng -2,849 đều tại mức ý nghĩa 1%. Rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro lớn nhất mà ngân hàng phải đối mặt và phát sinh từ khả năng các khoản cho vay của ngân hàng sẽ không được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ. Mặc dù các khoản dự phòng rủi ro cho vay giúp bảo vệ ngân hàng khỏi các tình huống khách hàng không trả được nợ, nhưng nó làm giảm quy mô tài sản, thu nhập và khả năng sinh lời. Hơn nữa, việc tăng dự phòng rủi

ro cho vay phụ thuộc vào khoản cho vay không thành công cho thấy chất lượng tín dụng kém, dẫn đến giảm khả năng sinh lời.

Tác động của tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại là ngược chiều. CIR tăng 1%, ROA của ngân hàng giảm 0,0224% và ROE giảm 0,234%. Việc quản lý chi phí là một điều hết sức quan trọng vì chỉ khi ngân hàng có khả năng quản lý tốt chi phí thì mới tăng khả năng sinh lời của ngân hàng và hệ số này phản ánh đúng thực tế vì những năm trước đây các ngân hàng thường xuyên tuyển dụng và mở rộng thị phần nhưng điều này cũng đồng nghĩa với việc nếu không có khả năng quản trị tốt sẽ làm gia tăng chi phí. Kết quả được tìm thấy tương đồng với một số phát hiện của các nghiên cứu trước bao gồm Pasiouras và Kosmidou (2007), Kosmidou (2008), Dietrich và Wanzenried (2011), Ong và Teh (2013).

Bảng 4. Kết quả hồi quy

A- Kết quả hồi quy								
Biến độc lập	ROA				ROE			
	POLS	FEM	REM	FGLS	POLS	FEM	REM	FGLS
Quy mô ngân hàng	0,003*** (0,000)	0,011*** (5,66)	0,005*** (4,11)	0,003*** (3,60)	0,059*** (6,44)	0,115*** (6,00)	0,075*** (0,039)	0,057*** (6,31)
Đòn bẩy tài chính	-0,001*** (-5,22)	-0,001*** (-5,45)	-0,001*** (-4,84)	-0,001*** (-4,82)	0,001 (0,74)	0,001 (0,46)	0,001 (1,14)	0,001 (1,04)
Tính thanh khoản	0,012 (2,06)	0,016** (2,26)	0,018*** (2,74)	0,013** (2,36)	0,090* (1,54)	0,129* (1,81)	0,145** (2,23)	0,093* (1,86)
Chất lượng tín dụng	-0,169 (-1,41)	0,006 (0,05)	-0,0572*** (-0,48)	-0,241*** (-2,75)	-1,782 (-1,47)	-1,033 (-0,83)	-1,300 (-1,08)	-2,849*** (-2,75)
Hiệu quả quản lý chi phí	-0,026 (-9,79)	-0,026*** (-9,12)	-0,026*** (-9,56)	-0,022*** (-13,01)	-0,258*** (-9,43)	-0,219*** (-7,63)	-0,232*** (-8,41)	-0,234*** (-13,67)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	0,087 (3,37)	0,107*** (4,60)	0,091*** (3,92)	0,078*** (8,99)	0,842*** (4,57)	1,079*** (4,57)	0,939*** (4,04)	0,673*** (6,16)
Lạm phát	0,021*** (3,19)	0,038*** (5,78)	0,026*** (4,32)	0,0186*** (7,88)	0,233*** (3,53)	0,386*** (5,77)	0,298*** (4,86)	0,211*** (6,72)
Hàng số	-0,035** (-2,34)	-0,145*** (-5,47)	-0,068*** (-3,58)	-0,035*** (-2,81)	-0,739*** (-4,86)	-1,610*** (-5,99)	-1,056*** (-5,47)	-0,699*** (-5,87)
Số quan sát	275	275	275	275	275	275	275	275
Wald test			413,42	753,10			333,00	732,84

A- Kết quả hồi quy								
Biến độc lập	ROA				ROE			
	POLS	FEM	REM	FGLS	POLS	FEM	REM	FGLS
B- Kiểm định lựa chọn mô hình								
F test	F(24, 243) = 5,28***				F(24, 243) = 5,11***			
Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test	$\chi_1^2 = 78,07***$				$\chi_1^2 = 26,77***$			
Hausman test	$\chi_7^2 = 22,37***$				$\chi_7^2 = 11,37$			
C- Kiểm định tự tương quan, phương sai thay đổi								
Wooldridge test	F(1, 24) = 101,278***				F(1, 24) = 119,316***			
Modified Wald test for group Heteroskedasticity	$\chi_1^2 = 2323,63***$							
Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test					$\chi_1^2 = 71,04***$			

Ghi chú: Trong đó: *, **, *** lần lượt là biểu thị mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%. Lưu ý, hệ số hồi quy dấu (+) có nghĩa biến độc lập thuận chiều với khả năng sinh lời và dấu (-) có nghĩa biến độc lập nghịch biến với khả năng sinh lời.

Về các yếu tố liên quan đến điều kiện kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng trưởng GDP thể hiện tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng, thể hiện ở hệ số tác động dương đến cả ROA và ROE. Biến này cho thấy cái nhìn tổng quát về tình hình kinh tế chung, một quốc gia tăng trưởng tốt đồng nghĩa với các doanh nghiệp và các cá nhân có nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh và nhu cầu vay vốn gia tăng từ đó các ngân hàng có thể tăng lợi nhuận. Kết quả về tác động dương của tăng trưởng kinh tế được tìm thấy phổ biến trong các nghiên cứu trước (Karimzadeh và cộng sự, 2013). Cuối cùng lạm phát (INF) cũng tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Khả năng sinh lời của ngân hàng dựa vào khả năng dự đoán lạm phát và điều chỉnh lãi suất cho vay một cách linh hoạt và phù hợp với tình hình vĩ mô ngay thời điểm đó để kiếm lời cho ngân hàng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài báo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 dựa trên phân tích dữ liệu bảng. Dựa trên dữ liệu của mẫu 25 ngân hàng thương mại được niêm

yết trên sàn giao dịch chứng khoán, chúng tôi tìm thấy có hai nhóm yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại: Các yếu tố thuận chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng bao gồm: quy mô ngân hàng, tính thanh khoản, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và các yếu tố tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời bao gồm: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập, đòn bẩy tài chính và chất lượng tín dụng. Từ đây, chúng tôi đưa ra một số kết luận và hàm ý chính cho bài nghiên cứu này như sau:

Thứ nhất, Khả năng sinh lời của ngân hàng không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong ngân hàng mà còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài ngân hàng. Môi trường kinh tế vĩ mô thay đổi sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Do đó, để gia tăng khả năng sinh lợi, các ngân hàng thương mại cần chú trọng kiểm soát yếu tố bên trong đồng thời dựa trên tình hình kinh tế vĩ mô bên ngoài để có những điều chỉnh phù hợp.

Thứ hai, Quy mô ngân hàng càng tăng sẽ giúp ngân hàng tăng khả năng sinh lời. Điều này đúng với hầu hết các nhóm ngân hàng, quy mô lớn giúp các ngân hàng có được nhiều lợi thế hơn trong việc đa dạng hoá các sản phẩm,

tạo dựng được thương hiệu để cạnh tranh, cung cấp được nhiều loại hình dịch vụ khác nhau,... Trên thị trường Việt Nam, khách hàng thường có tâm lý tin tưởng vào các ngân hàng có quy mô lớn vì các ngân hàng này có tiềm lực tài chính mạnh, lâu đời, xây dựng được uy tín vững chắc do đó đây là một lợi thế to lớn giúp góp phần tăng khả năng sinh lời của ngân hàng. Từ đó, các ngân hàng cần xem xét cân đối giữa tiềm lực tài chính và quản lý của mình để có thể mở rộng về quy mô, tăng tài sản nhằm thu hút vốn và hoạt động hiệu quả hơn, kích thích khả năng sinh lợi tốt hơn.

Thứ ba, Đòn bẩy tài chính có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời. Việc sử dụng đòn bẩy ở các ngân hàng quá cao sẽ tiềm ẩn những rủi ro, chi phí phá sản và có ảnh hưởng đến loại, quy mô và giá của các quỹ tài chính trong bối cảnh hoạt động kinh doanh tương lai gần và rủi ro hơn nữa là rủi ro phá sản. Chính vì vậy, trong quản lý cơ cấu vốn của mình, các ngân hàng thương mại cần thiết kế cơ cấu vốn hợp lý, không quá phụ thuộc vào nguồn vốn vay bên ngoài để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi và tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

Thứ tư, Rủi ro thanh khoản có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời khi các ngân hàng không có đủ tài sản ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân theo yêu cầu của khách hàng. Dưới góc độ ngân hàng là một tổ chức trung gian tín dụng, khi mất khả năng thanh khoản sẽ phải huy động vốn gấp, từ đó dẫn đến lãi suất huy động cao và khi phải trả lãi suất huy động nhưng không thể cho vay các ngân hàng sẽ bị lỗ. Nếu không đáp ứng được kịp thời nhu cầu rút tiền dẫn đến mất niềm tin của khách hàng và ngân hàng mất đi phần nào lợi nhuận cũng như uy tín của ngân hàng và ngược lại. Do đó, ngân hàng cần duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền hợp lý

để tăng tính thanh khoản và giảm thiểu rủi ro thanh khoản, nhằm cải thiện khả năng sinh lợi.

Thứ năm, Các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tác động âm đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại. Dự phòng cao tức các khoản vay khó đòi nhiều đồng nghĩa với việc làm suy giảm đáng kể khả năng sinh lời của ngân hàng. Điều này cho thấy rằng các ngân hàng còn gặp khó khăn trong việc xử lý các khoản tín dụng xấu. Các ngân hàng cần phải chặt chẽ trong quy trình thẩm định cho vay, không nên cho vay quá mức đối với các khách hàng có khả năng tài chính thấp từ đó có thể mang lại nợ xấu cho ngân hàng.

Thứ sáu, Tỷ lệ chi phí trên thu nhập cao làm giảm khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại. Do đó, các ngân hàng cần tăng cường hiệu quả quản lý chi phí, cắt giảm các chi phí không cần thiết, tinh giảm bộ máy một cách hiệu quả sẽ giúp các ngân hàng tăng lợi nhuận.

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn chứng khoán là sự kế thừa của các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước trước đó tuy nhiên không tránh khỏi một số hạn chế. Do khó khăn trong tiếp cận dữ liệu được công bố rộng rãi của tất cả các ngân hàng trong toàn hệ thống và để có được đầy đủ dữ liệu đồng nhất cho mẫu cần nghiên cứu nên tác giả chỉ thực hiện với 25 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Điều này cho thấy, mẫu nghiên cứu chưa thật sự đầy đủ, chính vì vậy mô hình không thể dự báo được kết quả tốt nhất bằng các kỹ thuật kinh tế lượng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu dữ liệu đầy đủ hơn, khi có khả năng tiếp cận, để có được cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Abate, T. W. & Mesfin, E. A. (2019). Factors Affecting Profitability of Commercial Banks in Ethiopia. *International Journal of Research and Analytical Reviews*, 6(1), 881-891.
- Acaravci, S.K. & Ahmet, E.C. (2013). Turkish banking sector's profitability factors. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(1), 27-41.
- Alper, D. & Anbar, A. (2011). Bank Specific, Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal*, 2(2), 139-152.
- Angbazo, L. (1997). Commercial Bank Interest Margins, Default Risk, Interest-rate Risk, and Off-balance Sheet Banking. *Journal of Banking and Finance*, 21(1), 55-87.
- Athanasoglou, P. P., Delis, M. D. & Staikourasb, C. K. (2006). Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region. *Journal of Financial Decision Making*, 2(2), 01-17.
- Barajas, A., Steiner, R. & Salazar, N. (1999). Interest Spreads in Banking in Colombia 1974-96. *IMF Staff Papers*, 46(2), 1-148.
- Barros, C. P. & Borges, M. R. (2011). Measuring performance in the Portuguese banking industry with a Fourier regression model. *Applied Economics Letters*, 18(1), 21-28.
- Berger, A. N. (1995). The Relationship between Capital and Earnings in Banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- Berger, A.N., DeYoung, R., Genay, H. & Udell, G. (2000). Globalization of Financial Institutions: Evidence from cross-border banking performance. In: Litan RE, Santomero A.M. (eds). *Bookings-Wharton Papers on Financial Services*. Washington, DC: Brookings Institution Press, 23-158.
- Bikker, J.A. & Hu, H. (2002). Cyclical Patterns in Profits, Provisioning and Lending of Banks and Procyclicality of the New Basel Capital Requirements. *Banca Nazionale del Lavoro Quarterly Review*, 55(221), 143-175.
- Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking and Finance*, 13(1), 65-79.
- Borio, C., Gambacorta, L., & Hofmann, B. (2017). The influence of monetary policy on bank profitability. *International Finance*, 20(1), 48-63.
- Bunyaminu, A.; Yakubu, I. N and Bashiru, S. (2021). The effect of financial leverage on profitability: An empirical analysis of recapitalized banks in Ghana. *International Journal of Accounting & Finance Review*, 7(1), 93-102.
- Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999). Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2009). What Determines the Profitability of Commercial Banks? New Evidence from Switzerland. *12th Conference of the Swiss Society for Financial Market Researches*, Geneva.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
- Doliente, J.S. (2005). Determinants of bank interest margins in South East Asia. *Applied Financial Economics Letters*, 1(1), 53-57.
- Guru, B.K., Staunton, J. & Balashanmugam, B. (1999). Determinants of Commercial Bank Profitability in Malaysia. *12th Annual Finance and Banking Conference*, Sidney.
- Halkos, G., & Georgiou, M. (2005). Bank sales, spread and profitability: an empirical analysis. *Applied Financial Economics Letters*, 1(5), 293-296.
- Hasan, M.S.A; Manurung, A.H & Usman, B. (2020). Determinants of Bank Profitability with Size as Moderating Variable. *Journal of Applied Finance & Banking*, 10(3), 1-7.
- Heibati, F., Seid Noorani, M. & DadKhah, S. (2009). Evaluation of private banks compared to banks performance of countries around Arabic Gulf. *Journal of Economic*, 6, 91-108.
- Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015). Đa dạng hóa thu nhập và yếu tố tác động đến khả năng sinh lời các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 106+107, 13-23.
- Kalluru, S.R. & Bhat K.S. (2008). An Empirical Analysis of Profitability Determinants in Indian Commercial Banks during Post Reform Period. *ICFAI Journal of Industrial Economics*, 5(4), 37-56.

- Karimzadeh, M., Akhtar, S. J. & Karimzadeh, B. (2013). Determinants of profitability of banking sector in India. *Transition Studies Review*, 20(2), 211-19.
- Kosmidou, K. (2008). The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration. *Managerial Finance*, 34(3), 146-159.
- Koroleva, E., Jigeer, S., Miao, A. & Skhvediani, A. (2021). Determinants Affecting Profitability of State-Owned Commercial Banks: Case Study of China. *Risks*, 9(150), 1-19.
- Mamatzakis, E. C. & Remoundos, P. C. (2003). Determinants of Greek Commercial Banks Profitability, 1989-2000. *Spoudai*, 53(1), 94-94.
- Maness, T.S., and Zietlow, J.T. (2005). *Short-Term Financial Management* (3rd Edición). Mason: South-Western.
- Mohamad Akbar Noor Mohamad Noor (2012). *The Determinants Efficiency and Profitability of Islamic Banks: An Empirical Study in 25 Countries*. Lambert Academic Publishing.
- Nguyễn Phạm Nhã Trúc và Nguyễn Phạm Thiên Thanh (2016). Các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời hệ thống NHTM tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 228 (tháng 6/2016), 52-59.
- Olweny, T. & Shipho, T.M. (2011). Effects of banking sectoral factors on the profitability of commercial banks in Kenya. *Economics and Finance Review*, 1(5), 01-30.
- Ong, T.S. & Teh, B.H. (2013). Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks. *African Journal of Business Management*, 7(8), 649-660.
- Pasiouras, F. & Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222-237.
- Perry, P. (1992). Do Banks Gain or Lose From Inflation? *Journal of Retail Banking*, 14(2), 25-30.
- Revell, J.R.S. (1980). *Costs and margins in banking: an international survey*. Paris: Organization for Economic Co-operation and Development.
- Rose, P. & Hudgins, S. C. (2012). *Bank Management and Financial Services*. New York: McGraw Hill; 9th edition.
- Short, B. (1979). The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe and Japan. *Journal of Banking and Finance*, 3(3), 209-219.
- Sufian, F. & Habibullah, M. S. (2009). Determinants of bank profitability in a developing economy: Empirical evidence from Bangladesh. *Journal of Business Economics and Management*, 10(3), 207-217.
- Ul Mustafa, A.R., Riaz, H.A. & Muhammad, U.Y. (2012). Does the loan loss provision affect the banking profitability in case of Pakistan? *Asian Economic and Financial Review*, 2(7), 772-83.